

HÓA ĐƠN ĐI CHỢ

Bữa ăn: Sáng - Trưa - Xế (Sáng - Trưa - Phụ - Xế)
Độ tuổi: Nhà trẻ (18 – 36 tháng)
Số trẻ: 26

Số tiền mỗi trẻ: 37,000

Thực đơn:
Sáng: Bún riêu cua đồng, cà chua, đậu hủ -
Nhóm 2: Cháo cua đồng rau dền - Uống sữa
Trưa: Cơm trắng - Cá cam kho thơm - Canh
Khoai lang nấu thịt bò, nấm bào ngư - Nhóm
2: Cháo thịt bò, khoai lang
Xế: Sữa chua
Xế chiều: Nui sò nấu thịt heo, khoai tây,
mướp- Nhóm 2: Cháo thịt băm khoai tây, cải
ngọt

Stt	Mã hàng	Tên thực phẩm	Khối lượng thực (g)	Đơn giá (đồng/100g)	Thành tiền (đồng)
	* CHỢ				
1	0695	Dầu thực vật Tường An	300	6,280	18,840
2	0494	Đường cát	200	3,780	7,560
3	N0966	Muối löt	100	740	740
4	0522	Nước mắm cá (loại đặc biệt)	200	4,180	8,360
5	0004	Gạo tẻ máy	1,600	2,560	40,960
6	0120	Hành lá (hành hoa)	50	5,360	2,680
7	0164	Rau mùi (ngò rí)	50	8,820	4,410
8	0185	Tỏi ta	50	7,350	3,675
9	0119	Hành tím (hành củ tươi)	50	5,780	2,890
10	N0956	Bún gạo 3 Cây dừa	200	4,950	9,900
11	0407	Cua đồng	300	19,950	59,850
12	0087	Cà chua	300	5,670	17,010
13	N0809	Đậu hũ chiên	150	3,800	5,700
14	0748	Rau muống	100	3,990	3,990
15	0118	Giá đậu xanh	100	2,520	2,520
16	0226	Khóm (Dứa ta)	500	2,940	14,700
17	0622	Cá cam	1,550	16,170	250,635
18	0286	Thịt bò loại II	400	36,750	147,000
19	N0778	Nấm bào ngư	100	12,920	12,920
20	0158	Rau húng	50	11,870	5,935
21	N0937	Nui sò	200	3,060	6,120
22	0037	Khoai tây	200	3,890	7,780
23	0136	Mướp	100	3,990	3,990
24	0190	Cải ngọt	100	4,620	4,620
25	N0770	Thịt nạc dăm	400	18,380	73,520
26	0457	Sữa bột toàn phần	483.49	19,500	94,281

27	0455	Sữa chua	1,300	9,440	122,720
28	0031	Khoai lang	700	4,100	28,700
Tổng cộng					962,006

Tổng tiền thực phẩm	962,006
Tổng chi phí khác	0
Tiền được chi trong ngày	962,005
Số dư đầu ngày	5
Số dư cuối ngày	-1
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng	0
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng	4,070,000
Tiền chi lũy kế từ đầu tháng	4,070,001

Phó Hiệu Trưởng

Cấp Dưỡng

Kế Toán

Nguyễn Thị Huỳnh Lê

Nguyễn Thị Mỹ

Ngô Thị Ngọc Lan